

Số: /GPMT-UBND

Bạc Liêu, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Đoàn kiểm tra cấp giấy phép môi trường tại Biên bản kiểm tra ngày 03 tháng 01 năm 2025 tại Nhà máy sản xuất bao bì dầu khí, địa điểm Lô A1-3, khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần bao bì dầu khí Việt Nam tại Công văn số 106/PPC-KTSX ngày 18 tháng 3 năm 2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 87/TTr-SNNMT ngày 27 tháng 3 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều. Cấp phép cho Công ty Cổ phần bao bì dầu khí Việt Nam, địa chỉ tại Lô A1, A2, A3, khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Nhà máy sản xuất bao bì dầu khí, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất bao bì dầu khí.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô A1, A2, A3, khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư:

Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần: Mã số Doanh nghiệp 1900437757, đăng ký thay đổi lần thứ 13, ngày 03/7/2023 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

1.4. Mã số thuế: 1900437757.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất bao bì dầu khí.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Diện tích: Nhà máy được xây dựng trên khu đất có tổng diện tích là 21.477,26 m².

- Nhóm dự án (*phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công*): Nhà máy sản xuất bao bì dầu khí được quy định tại điểm d khoản 4 điều 9 và khoản 3 Điều 11 của Luật đầu tư công số 58/2024/QH15 ngày 29/11/2024. Tổng vốn đầu tư là 75.000.000.000 đồng thuộc nhóm C theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Dự án đầu tư nhóm I, II hoặc III theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP: Nhà máy sản xuất bao bì dầu khí thuộc nhóm II theo quy định tại tiêu mục 2 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Công suất và quy trình công nghệ sản xuất:

+ Công suất: Sản xuất 20.000.000 bao PP/năm.

+ Quy trình công nghệ sản xuất: Hạt nhựa PP, phụ gia, hạt nhựa tái sinh → Tạo sợi → Dệt → Tráng ghép/In → Cắt may → Lồng bao → Đóng kiện → Thành phẩm.

Phế phẩm từ các công đoạn → Băm → Tái chế → Thành phẩm.

- Hạng mục công trình:

STT	Hạng mục xây dựng	Diện tích (m ²)	Số lượng	Số tầng	Năm xây dựng
I	Các hạng mục công trình chính				
1	Văn phòng	374	1 khu	2	2010
2	Nhà ăn/căn tin (<i>mở rộng thêm 120 m²</i>)	336	1 khu	1	2024
3	Nhà máy bao bì	2.700	1 khu	1	2010
4	Kho bao bì	1.152	1 khu	1	2010

II Các hạng mục công trình phụ trợ					
1	Nhà đặt tủ điện, máy phát điện	20	1 khu	1	2010
2	Bể nước chữa cháy	80	1 khu	1	2010
3	Trạm bơm + Nhà vệ sinh	35	1 khu	1	2010
4	Nhà bảo vệ chính	18	1 khu	1	2010
5	Nhà xe nhân viên	72	1 khu	1	2010
6	Xưởng tái chế	462,3	1 khu	1	2024
7	Khu bán thành phẩm	556,3	1 khu	1	2024
8	Khu lồng bao đóng kiện	362,5	1 khu	1	2024
9	Xưởng sửa chữa	365	1 khu	1	2024
10	Khu vật tư	120	1 khu	1	2024
11	Đường giao thông nội bộ, cây xanh, hàng rào, sân bãi	14.644,16			
III Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường					
1	Khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường (<i>kho phé</i>)	160	1 khu	1	2024
2	Kho CTNH	20	1 khu	1	2010
Tổng		21.477,26			

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường sau khi đảm bảo thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường sau khi đảm bảo thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty Cổ phần bao bì dầu khí Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường. Đồng thời, định kỳ hằng năm báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Nhà máy gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan cấp phép.

2.6. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường.

2.7. Công khai giấy phép môi trường của Nhà máy theo quy định pháp luật.

2.8. Cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (*Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày tháng năm 2035*).

Quyết định số 1761/QĐ-UBND ngày 26/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc phê duyệt đề án bảo vệ môi trường chi tiết của Nhà máy sản xuất bao bì dầu khí hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Nhà máy được cấp phép theo quy định của pháp luật; đồng thời, Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm về kết quả thẩm định hồ sơ cấp phép và định kỳ hằng năm báo cáo công tác bảo vệ môi trường của Nhà máy về Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- CT; các PCT UBND tỉnh;
- CVP; PCVP UBND tỉnh (T.T.VT);
- UBND thành phố Bạc Liêu;
- Công ty Cổ phần bao bì dầu khí Việt Nam;
- Công TTĐT tỉnh; TT CBTH tỉnh;
- Lưu: VT. MT (GPMT10).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Huỳnh Hữu Trí

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải nhà ăn/căn tin là 3,52 m³/ngày đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải từ các nhà vệ sinh và nước thải từ nhà tắm, vệ sinh sàn là 5,28 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Nước thải sau xử lý được xả thải ra công thu gom nước thải Khu công nghiệp, sau đó được dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Trà Kha công suất 2.000 m³/ngày đêm, địa chỉ tại số 294, đường 23/8, khóm Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải của Nhà máy là công thu gom nước thải Khu công nghiệp, sau đó được dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Trà Kha công suất 2.000 m³/ngày.đêm, địa chỉ tại số 294, đường 23/8, khóm Trà Kha, Phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

- Vị trí xả thải là hố ga đầu nối vào công thu gom nước thải KCN (*hố ga nội bộ để lấy mẫu nước thải*), có tọa độ như sau (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰, múi chiếu 3⁰*): X = 1029102,937; Y = 576584,527.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: Lưu lượng xả nước thải tối đa đề nghị cấp phép là 8,8 m³/ngày đêm, tương đương khoảng 0,37 m³/giờ.

2.4. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý của Nhà máy thoát ra hố ga đầu nối thoát nước thải của Khu công nghiệp Trà Kha, xả theo phương thức là tự chảy.

2.5. Chế độ xả nước thải: Xả nước thải liên tục (24 giờ).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy

chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B; $K_q=0,9$; $K_f=1,2$), cụ thể như sau:

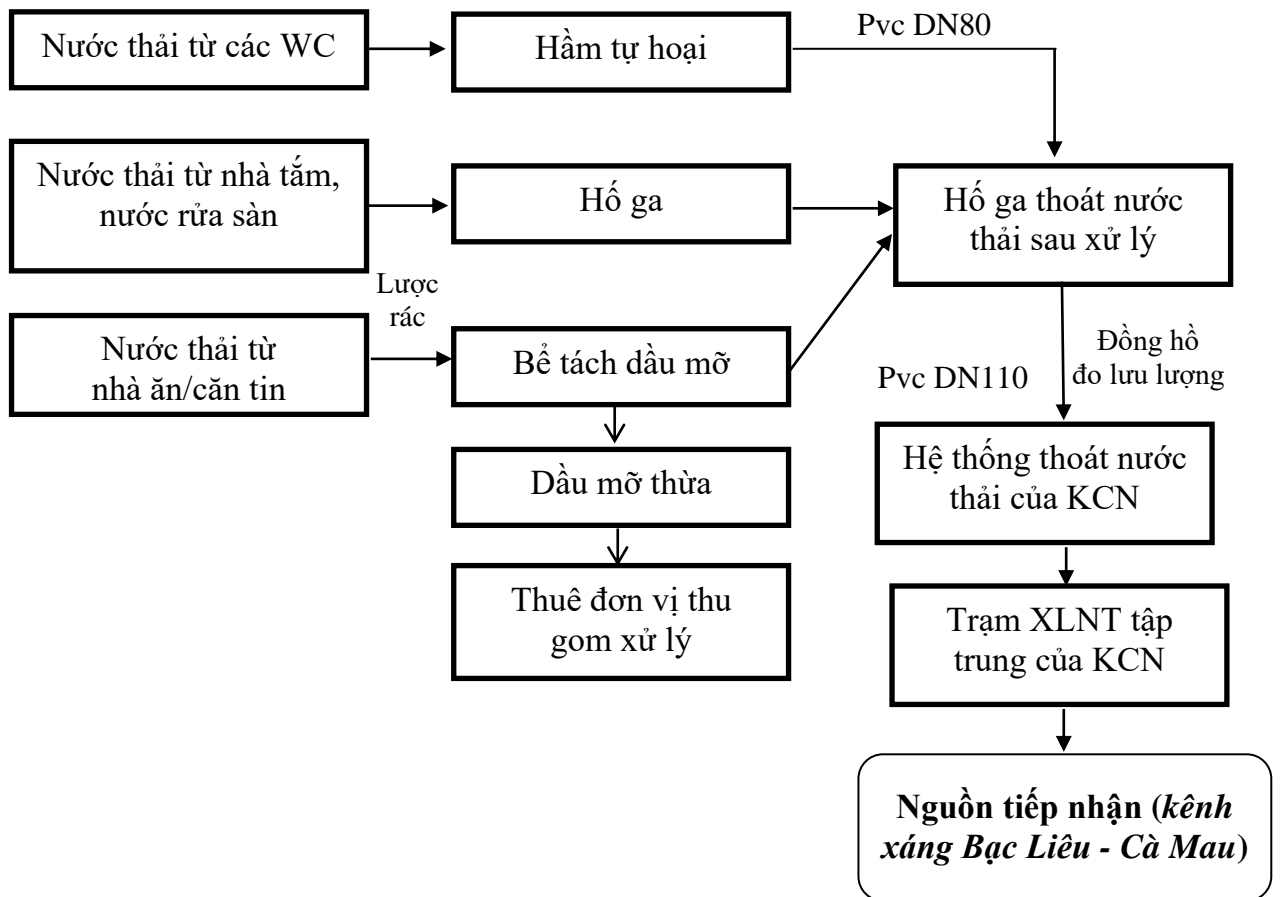
TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT (cột B; $K_q=0,9$; $K_f=1,2$)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục (nếu có)
1	pH	-	5,5 - 9	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	TSS	mg/l	108		
3	BOD ₅	mg/l	54		
4	COD	mg/l	162		
5	Sulfua	mg/l	0,54		
6	Tổng nitơ	mg/l	43,2		
7	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	6,48		
8	NH ₄ ⁺ (tính theo N)	mg/l	10,8		
9	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10,8		
10	Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Sơ đồ hệ thống thu gom nước thải:



- Công trình thu gom nước thải:

+ Nước thải sản xuất là nước dùng để làm mát thiết bị sản xuất, lượng nước thải này chủ yếu chứa nhiệt lượng nên được tái sử dụng sau khi giải nhiệt.

+ Nước thải phát sinh từ nguồn nước thải nhà ăn/căn tin được lược rác loại bỏ thành phần cặn thừa sau đó được xử lý qua bể tách dầu mỡ, nước thải từ nhà tắm, lau chùi nhà vệ sinh và nước thải từ các WC sau khi xử lý qua bể tự hoại được dẫn qua hệ thống thoát nước thải của Nhà máy bằng hệ thống ống riêng biệt với hệ thống thu gom nước mưa, sau hầm tự hoại nước thải dẫn về hố ga đầu nối thoát nước thải KCN.

- **Công trình thoát nước thải:** Nước thải sau xử lý được đầu nối vào công trình thu gom nước thải KCN bằng đường ống PVC DN110. Kích thước hố ga: dài x rộng x sâu = 1,2m x 1,2m x 1,2m. Vật liệu xây dựng: bê tông.

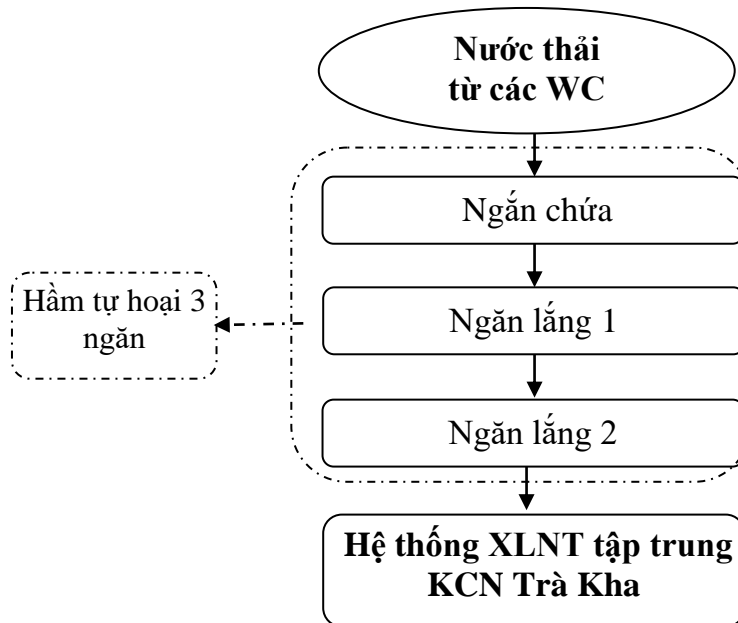
Nước thải đầu nối vào công trình thu gom nước thải KCN sau đó dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung KCN công suất 2.000 m³/ngày đêm nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A, $K_q=0,9$, $K_f=1$) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp. Vị trí xả nước thải của Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Trà Kha là miệng cống xả tại kênh xáng Bạc Liêu - Cà Mau.

Mau tại phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu với toạ độ xả thải (theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3°): X= 1028050; Y=576380 (Giấy phép môi trường số 23/GPMT-UBND ngày 07/3/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Nước thải từ các nhà vệ sinh:

- Quy trình xử lý nước thải từ các nhà vệ sinh (nước thải sinh hoạt):



- Thông số kỹ thuật của hàm tự hoại:

STT	Khu vực	Số lượng hàm tự hoại	Thông số kỹ thuật của mỗi hàm (dài x rộng x sâu)	Thể tích của mỗi hàm (m^3)
1	Khu nhà vệ sinh văn phòng	01 hàm	2,8 m x 1,2m x 1,75m	5,88
2	Nhà ăn/căn tin	01 hàm	2,8m x 1,2m x 1,75m	5,88
Tổng cộng		02 hàm	-	11,76

1.2.2. Nước thải từ nhà ăn/căn tin:

Nước thải phát sinh từ nhà ăn/căn tin khoảng $3,52 m^3$ /ngày đêm được thu gom và xử lý qua bể tách dầu mỡ 03 ngăn thể tích $5,12 m^3$ xử lý kích thước $1,6 \times 1,6 \times 2m$.

- Ngăn thứ nhất: Lưới lọc rác, tại bể này nước thải được thu gom sẽ được chảy qua lưới để lọc những phần cặn có kích thước lớn nhằm điều hòa tốc độ dòng chảy trong bể tách mỡ.

- Ngăn thứ hai: Dòng nước thải từ ngăn 1 có lẫn dầu mỡ theo hướng dòng

qua ngăn 2. Lớp mỡ nhẹ nổi lên trên bề mặt, nước thải tiếp tục chảy sang ngăn 3 đi ra ngoài. Ngăn 2 có chức năng tách và giữ lại phần lớn lượng dầu mỡ trong nước thải. Lớp dầu mỡ trong ngăn 2 tích tụ mỗi ngày tạo thành lớp váng dày từ 5 - 10 cm.

- Ngăn thứ ba: Thu gom mỡ và các tạp chất khác sau khi được tách vẫn còn ở lại ngăn chứa, nước sẽ được xả ra cống thoát nước thải chung của cơ sở.

- Xử lý dầu mỡ được tách: Cơ sở thu gom định kỳ tuần suất thường xuyên và bán cho các cơ sở thu mua.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Nhà máy không đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố đối với công trình thu gom, thoát nước thải:

- Mạng lưới cống thu gom nước thải được thi công đúng yêu cầu kỹ thuật, độ dốc đảm bảo thu gom triệt để nước thải về Trạm xử lý nước thải.

- Bố trí nhân viên phụ trách theo dõi, kiểm tra công trình thu gom, thoát nước thải. Tần suất: tối thiểu 01 lần/ngày.

- Định kỳ nạo vét, khai thông dòng chảy các tuyến cống, nhằm giảm thiểu tối đa sự cố tắc nghẽn do cặn lắng.

- Nhanh chóng thực hiện sửa chữa tuyến cống thu gom nước thải, khi phát sinh hư hỏng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các công trình xử lý chất thải đã được xây dựng tại Nhà máy bao gồm: Hàm tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt, bể tách dầu mỡ nên không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ (*sửa đổi, bổ sung Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể tại điểm d khoản 1 Điều 31*).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Nhà máy bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải; kiểm tra thường xuyên hệ thống xử lý nước thải, đường ống dẫn nước thải đảm bảo chắc chắn, không rò rỉ ra môi trường xung quanh, không xả nước thải chưa qua xử lý ra nguồn tiếp nhận.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện xả nước thải vào nguồn nước.

3.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

- Thực hiện quan trắc nước thải định kỳ:
 - + Vị trí quan trắc: Nước thải sau xử lý, trước khi xả thải ra công thu gom nước thải Khu công nghiệp.
 - + Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.
 - + Tọa độ (*theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiếu 3°*):
 $X = 1029102,937$; $Y = 576584,527$
 - + Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Tổng dầu mỡ khoáng, Tổng nitơ, Tổng Phốt pho (*tính theo P*), Sulfua, NH₄⁺ (*tính theo N*), Coliform.
 - + Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (*cột B; $K_q=0,9$; $K_f=1,2$*).
- Thực hiện báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số:/GPMT-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Ống thoát khí thải máy phát điện, tọa độ xả thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}00'$, múi chiều 3°): X = 1028983,114; Y = 576581,712.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Lưu lượng xả khí thải tối đa 72.000 m³/ngày đêm (3.000 m³/giờ).

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Khí thải theo ống khói thải xả vào môi trường không khí, xả gián đoạn (khi sử dụng máy phát điện dự phòng).

- Chế độ xả thải: Không thường xuyên.

- Nguồn tiếp nhận khí thải: Môi trường không khí xung quanh tại Nhà máy địa chỉ Lô A1-3 khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B ($K_p = 1, K_v = 1$), cụ thể như sau:

STT	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn (theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, $K_p=1, K_v=1$)
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200
2	CO	mg/Nm ³	1.000
3	SO ₂	mg/Nm ³	500
4	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở

bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

- Máy phát điện dự phòng được đặt trong phòng riêng có diện tích 20 m² và bố trí cách xa các xưởng sản xuất, đồng thời lắp đặt ống khói cao khoảng 5m, chất liệu ống khói bằng sắt, nhằm hạn chế đến mức tối đa tác động của khí thải khi máy hoạt động.

- Sử dụng nhiên liệu đốt là dầu DO với hàm lượng S thấp (0,05%), đảm bảo giảm thiểu tối đa nồng độ các chất ô nhiễm có trong khí thải.

- Nhân viên kỹ thuật thường xuyên kiểm tra và định kỳ bảo trì thiết bị; thực hiện ngay sửa chữa hư hỏng. Tuy nhiên nguồn phát sinh khí thải từ máy phát điện dự phòng không thường xuyên vì vậy không làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

2.1. Quan trắc môi trường không khí:

- Khu vực cổng bảo vệ Nhà máy:

- + Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.

- + Thông số giám sát: Tiếng ồn, độ rung, tổng bụi lơ lửng.

- Khu vực phía trong phân xưởng sản xuất và khu vực nhà kho:

- + Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.

- + Thông số giám sát: Tiếng ồn, độ rung, tổng bụi lơ lửng, Bụi PM₁₀.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn nơi làm việc; QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc; QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

2.2. Quan trắc khí thải máy phát điện:

- Vị trí quan trắc: Ống thoát khí thải máy phát điện. Tọa độ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰⁰, múi chiếu 3^o): X = 1028983,114; Y = 576581,712.

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Bụi tổng, CO, SO₂, NO_x (tính theo NO₂).

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B; K_q=1; K_f=1)/.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Tiếng ồn:

+ Nguồn ồn số 01: Tiếng ồn phát sinh chủ yếu từ các phương tiện giao thông ra vào khu vực Nhà máy.

+ Nguồn ồn số 02: Hoạt động của máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất của Nhà máy.

- Độ rung: Rung động phát sinh chủ yếu từ các phương tiện vận chuyển nguyên liệu, sản phẩm và hoạt động của các thiết bị phục vụ sản xuất.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung cụ thể như sau:

- Đối với tiếng ồn: Giá trị giới hạn tiếng ồn được quy định trong giới hạn của QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày (khu vực thông thường)	Giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT (dBA)
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	55

+ Đối với độ rung: Giá trị giới hạn độ rung được quy định trong giới hạn của QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

STT	Thời gian áp dụng trong ngày (khu vực thông thường)	Giới hạn cho phép theo QCVN 27:2010/BTNMT (Mức gia tốc rung cho phép, dB)
1	Từ 6 giờ đến 21 giờ	70
2	Từ 21 giờ đến 6 giờ	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các máy móc, thiết bị chuyên dụng phục vụ sản xuất:

+ Các máy móc, thiết bị được sắp xếp một cách hợp lý, đảm bảo không gian làm việc và hạn chế sự cộng hưởng của tiếng ồn trong quá trình vận hành.

+ Các máy móc, thiết bị được lót lớp đệm, tấm lót cao su,... nhằm giảm thiểu lan truyền độ rung.

+ Các máy móc, thiết bị được kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ, nhằm đảm bảo công suất hoạt động, giảm thiểu phát sinh độ ồn, độ rung.

+ Các máy móc, thiết bị được sửa chữa hoặc thay mới nhanh chóng, kịp thời khi có hư hỏng.

+ Đảm bảo thời gian làm việc trong ngày của người lao động, đúng theo quy định của Bộ luật Lao động 2019.

+ Thực hiện tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân viên, nhằm phát hiện các bệnh nghề nghiệp và điều trị kịp thời.

- Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ các phương tiện vận chuyển:

+ Ban hành nội quy, quy định cụ thể về vị trí đỗ xe, vận tốc xe khi ra vào Nhà máy.

+ Thực hiện kế hoạch xuất - nhập hàng hợp lý, hạn chế tập trung phương tiện tải trọng lớn.

+ Xây dựng hàng rào bao quanh toàn Nhà máy, nhằm hạn chế lan truyền tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

+ Tăng cường mật độ cây xanh, góp phần tạo cảnh quan và hạn chế lan truyền tiếng ồn ra khu vực xung quanh.

- Đối với tiếng ồn, độ rung phát sinh từ máy phát điện dự phòng:

+ Bố trí nhà chứa máy phát điện dự phòng, tại khu vực riêng biệt, cách xa với các nhà xưởng sản xuất, văn phòng.

+ Thực hiện đầy đủ công tác bảo trì, bảo dưỡng theo khuyến cáo của nhà sản xuất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của Nhà máy phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này./.

Phụ lục 4

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-UBND
ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

Mã chất thải	Tên chất thải	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại thông thường	Kí hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
07 04 01	Que hàn thải có các kim loại nặng hoặc thành phần nguy hại	Đ, ĐS	Rắn	KS	10
07 04 02	Xi hàn có các kim loại nặng hoặc các thành phần nguy hại	Đ, ĐS	Rắn	KS	10
08 02 01	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất) thải	Đ, ĐS	Rắn/lỏng	KS	1.558
08 02 04	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	Đ, ĐS	Rắn	KS	1.225
16 01 06	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Đ, ĐS	Rắn	NH	56,5
16 01 12	Pin, ắc quy thải	Đ, ĐS, AM	Rắn	NH	-
16 01 13	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	Đ, ĐS	Rắn	NH	35

Mã chất thải	Tên chất thải	Tính chất nguy hại	Trạng thái tồn tại thông thường	Kí hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
17 02 03	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Đ, ĐS, C	Lỏng	NH	95
18 01 02	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khí thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	Đ, ĐS	Rắn	KS	10
18 02 01	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Đ, ĐS	Rắn	KS	500
Tổng cộng					3.499,5

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

STT	Tên chất thải	Đơn vị tính	Khối lượng	Hình thức xử lý	Nơi lưu giữ
1	Phế phẩm từ các công đoạn sản xuất	kg/năm	49.850,41	Tái chế, phục vụ sản xuất	Kho chứa chất thải rắn CNTT
2	Phế liệu nhựa, nhôm, sắt, giấy	kg/năm	17.571,50	Hợp đồng với Cơ sở kinh doanh Kiên Cường thu gom và xử lý	Khu vực lưu chứa
Tổng cộng		kg/năm	67.421,91		

Bùn thải phát sinh hầm tự hoại khoảng 26,98 m³/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Chất thải sinh hoạt phát sinh trung bình khoảng 66 kg/ngày (bao gồm: Thức ăn thừa, rau, củ, quả thải phát sinh trong quá trình chế biến thức ăn tại khu vực nhà ăn/căn tin; khu vực nhà vệ sinh, văn phòng, chăm sóc cây xanh, ...).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Kho chứa chất thải nguy hại:
 - + Diện tích kho: 20 m².
 - + Kết cấu xây dựng: Nền bê tông, vách tường, mái tole, cửa sắt: đảm bảo CTNH không tiếp xúc với nắng, mưa.
 - + Chiều cao nền công trình > 0,2m so với mặt đường, nhằm tránh nước mưa chảy tràn vào khu vực kho.
 - + Lắp đặt hệ thống chiếu sáng đầy đủ, đảm bảo kho đủ ánh sáng, thông thoáng.
 - + Trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy: 02 bình chữa cháy.
 - + Có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo đúng quy định.
 - + Kho chứa đảm bảo các yêu cầu quy định về khu vực lưu chứa chất thải nguy hại theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT.
 - Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại: Bảo đảm lưu chứa an toàn chất thải nguy hại; Kết cấu cứng chịu được va chạm, không bị hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải lưu chứa trong quá trình sử dụng; Có biển dấu hiệu cảnh báo theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại; Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở thể lỏng hoặc có thành phần nguy hại dễ bay hơi có nắp đậy kín; các thùng chứa đảm bảo các yêu cầu quy định về thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại theo Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và Thông tư 07/2025/TT-BTNMT.
 - Các chất thải nguy hại phát sinh tại Nhà máy được ký hợp đồng để chuyển giao chất thải nguy hại cho cơ sở thực hiện dịch vụ xử lý nguy hại phù hợp: Công ty Cổ phần Công nghệ môi trường Trái Đất Xanh (*địa chỉ: lô 04HG-1, đường dọc kênh Ranh, khu công nghiệp Xuyên Á, ấp Tràm Lạc, xã Hạnh Bắc, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An*). Tần suất thu gom: 2 lần/năm.
- 2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường;**
- Các loại rác thải có kích thước lớn như thùng carton; giấy vụn, ly nhựa đã được đóng bao tại vị trí phát sinh; các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường đã được đóng bao tại xưởng sản xuất được tập kết vào vị trí lưu chứa trong kho.
 - Xây dựng khu vực chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường với diện tích 160 m².
 - Nền bê tông, vách tole, mái tole: đảm bảo chất thải không tiếp xúc với nắng, mưa.
 - Chiều cao nền công trình > 0,1m so với mặt đường, nhằm tránh nước mưa chảy tràn vào khu vực chứa.

- Kết cấu xây dựng kho chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường đã được xây dựng tại Nhà máy đáp ứng đúng quy định tại khoản 3 điều 33 Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Nhân viên vận hành từng công đoạn vào cuối thời gian trực ca sẽ tiến hành thu gom chất thải rắn công nghiệp thông thường từ các vị trí phát sinh đến kho chứa.

- Biện pháp xử lý đối với từng nhóm chất thải rắn công nghiệp thông thường cụ thể như sau:

+ Nhóm chất thải công nghiệp thông thường (*phế phẩm từ các công đoạn sản xuất*): Thu gom vào khu vực lưu chứa và đưa đến công đoạn tái chế. Tần suất thu gom: hàng ca.

+ Nhóm chất thải công nghiệp thông thường (*phế liệu nhựa, nhôm, sắt, giấy*): Phân loại, thu gom, bán cho cơ sở thu mua phế liệu theo hợp đồng số 01/2025/PPC-KC ngày 31/12/2024. Tần suất thu gom: 01 lần/tháng.

- Bùn thải từ hầm tự hoại: Nhà máy thuê đơn vị hút hầm định kỳ 02 lần/năm nhằm hạn chế tình trạng tắc nghẽn bùn thải giúp nâng cao hiệu suất xử lý chất thải phát sinh.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thực hiện tốt công tác phân loại CTRSH tại nguồn theo đúng hướng dẫn tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT- BTNMT ngày 10/01/2022 và Công văn số 9368/BTNMT-KSONMT ngày 02/12/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn kỹ thuật về phân loại chất thải rắn sinh hoạt.

- Bố trí đầy đủ các loại thùng chứa rác thải sinh hoạt tại các khu vực phát sinh chất thải rắn sinh hoạt như: Nhà ăn, văn phòng, nhà vệ sinh và dọc trên tuyến đường nội bộ.

- Tùy thuộc vào từng khu vực, khối lượng và thành phần chất thải, bố trí các loại thùng chứa rác với thể tích phù hợp, đảm bảo thu gom triệt để chất thải và không ảnh hưởng đến cảnh quan khu vực.

- Số lượng các loại thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt đã được bố trí tại khu vực Nhà máy cụ thể như sau:

STT	Khu vực bố trí	Số lượng thùng chứa (thùng)	Ghi chú <i>Thể tích thùng chứa/ quy cách bố trí</i>
1	Văn phòng	06	20 lít
2	Xưởng sản xuất	13	05 lít

STT	Khu vực bố trí	Số lượng thùng chứa (thùng)	Ghi chú <i>Thể tích thùng chứa/ quy cách bố trí</i>
3	Nhà vệ sinh	25	20 lít
4	Nhà ăn/căn tin, khu vực uống nước	8	20 lít
5	Sân, đường nội bộ	14	- Số lượng 6 Thùng loại 240 lít - Số lượng 8 Thùng loại 660 lít
Tổng cộng		66	

- Nhóm chất thải thực phẩm (*thức ăn thừa phát sinh tại khu vực Nhà ăn*): Cho người dân tận thu làm thức ăn chăn nuôi, tần suất thu gom: hàng ngày.

- Nhóm chất thải sinh hoạt còn lại: Thực hiện ký kết hợp đồng vận chuyển, xử lý rác sinh hoạt với Trung tâm dịch vụ đô thị tỉnh Bạc Liêu (*địa chỉ: Số 41, đường Hai Bà Trưng, Phường 3, TP Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu*). Tần suất thu gom: 03 lần/tuần.

2.4. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác:

2.4.1. Giám sát khối lượng chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường

- Lập sổ theo dõi, giám sát việc thu gom vào nơi chứa, lưu giữ hợp đồng hoặc chứng từ, giấy tờ có liên quan đến việc chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

- Vị trí: Khu vực chứa rác tập trung.

- Tần suất giám sát: Đối với chất thải rắn sinh hoạt giám sát thường xuyên và đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường giám sát định kỳ 01 lần/tháng.

- Căn cứ áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

2.4.2. Giám sát chất thải rắn nguy hại

- Lập sổ theo dõi khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh hàng ngày thu gom vào nơi chứa theo quy định. Lưu giữ hợp đồng, chứng từ, biên bản bàn giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý và quản lý chất thải nguy hại theo quy định.

- Vị trí: Kho chứa chất thải nguy hại.

- Tần suất giám sát: 02 lần/năm.

- Căn cứ áp dụng: Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.4.3. Giám sát khác: Giám sát sức khoẻ công nhân định kỳ 02 lần/năm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Kho lưu chứa chất thải nguy hại tại Nhà máy phải đảm bảo yêu cầu về phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 36 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Xây dựng phương án và thực hiện biện pháp phòng ngừa các sự cố có thể xảy ra trong quá trình hoạt động của Nhà máy như: Đối với công trình thu gom, thoát nước thải; sự cố tràn dầu; sự cố tai nạn lao động; sự cố hóa chất; sự cố cháy nổ; từ trường từ trạm biến áp;...

3. Đảm bảo nguồn nhân lực, trang thiết bị, công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Tuân thủ quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP./.